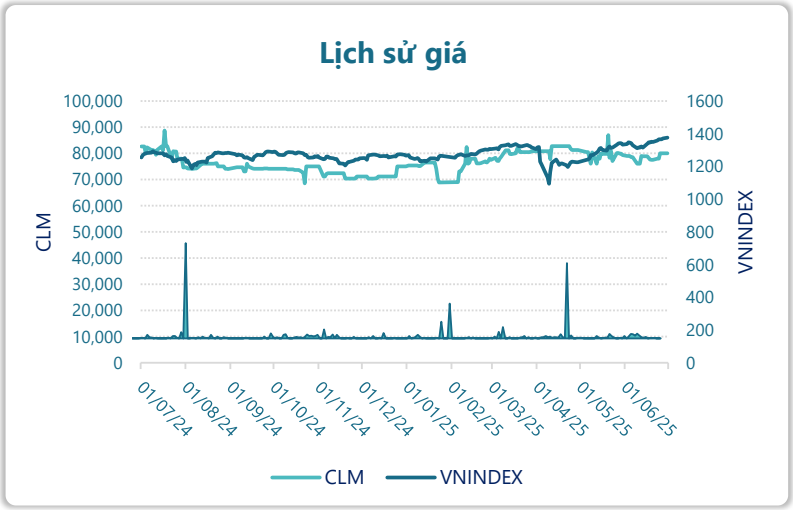
CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**80,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	88,725
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	68,543
SL cổ phiếu LH	11,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	440
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	880
P/E	8.7
EPS	9,171

DT thuần

Q2/25

5,776

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 400| 7.4%

YoY: ▲ 845| 17.1%

LN sau thuế

Q2/25

30.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.4| 51.8%

YoY: ▼15.7| -34.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

0.9%

+/- YoY: ▼ 0.5%

DT thuần

6T 2025

11,152

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 105| 0.9%

LN sau thuế

6T 2025

50.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼42.4| -45.7%

ROE

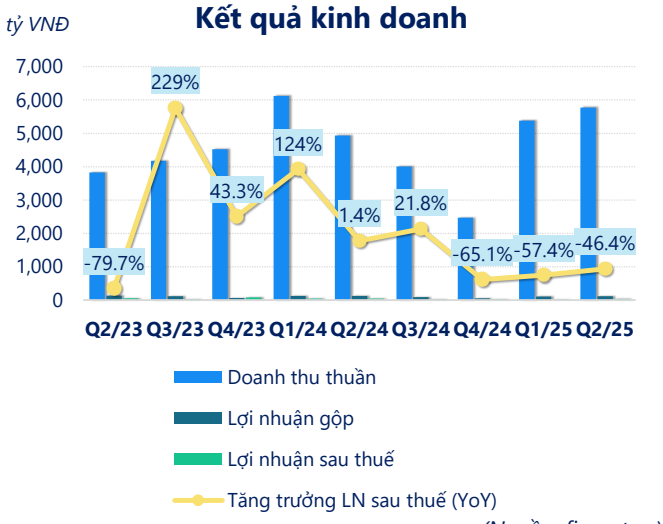
Q2/25

13.7%

+/- YoY: ▼ 18.3%

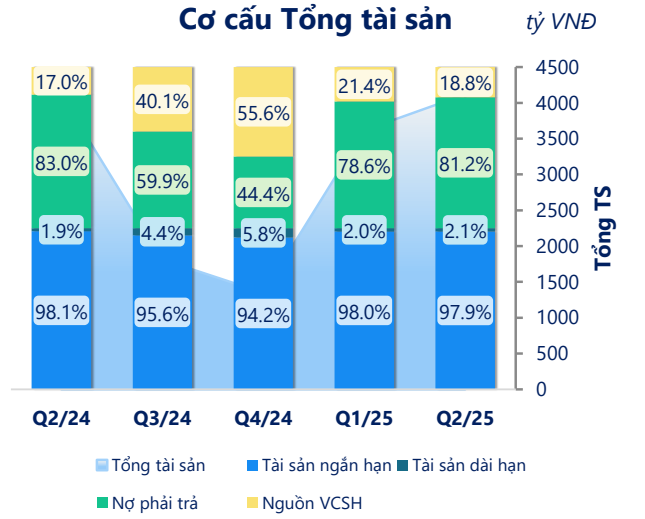
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



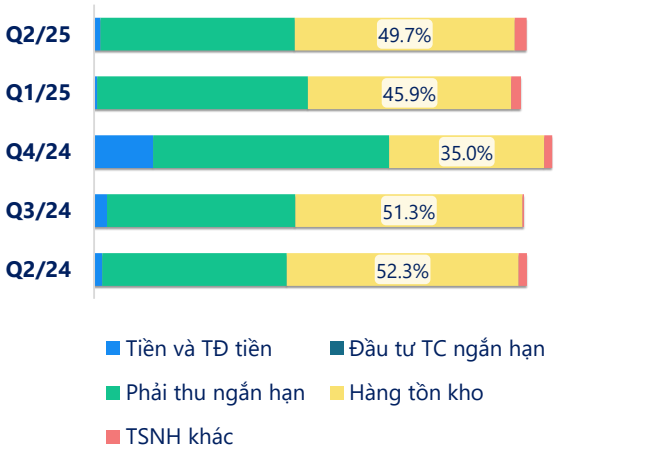
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



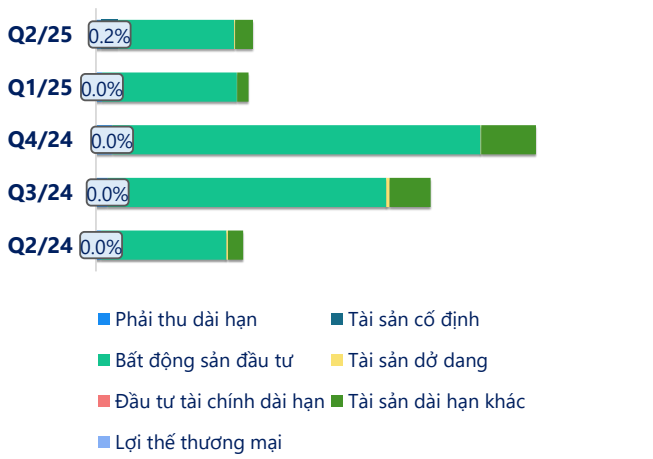
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



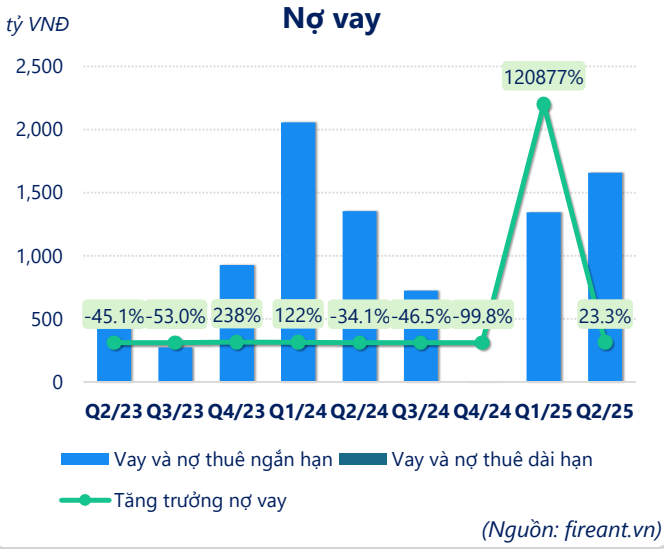
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



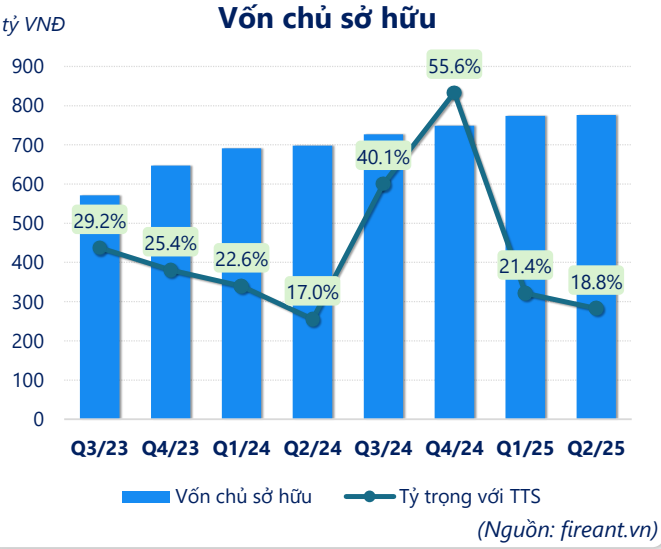
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



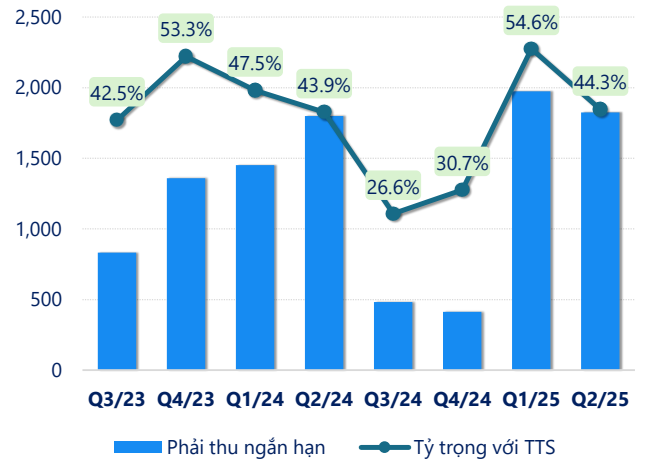
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



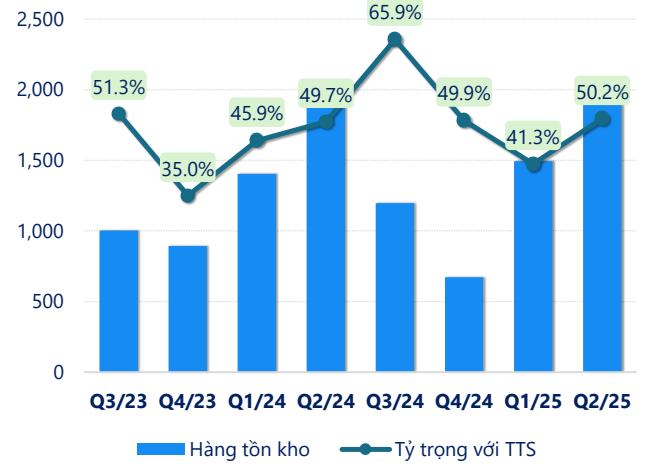
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



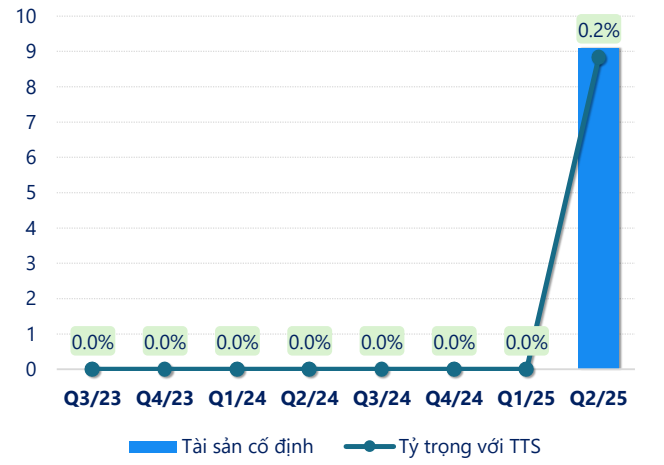
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



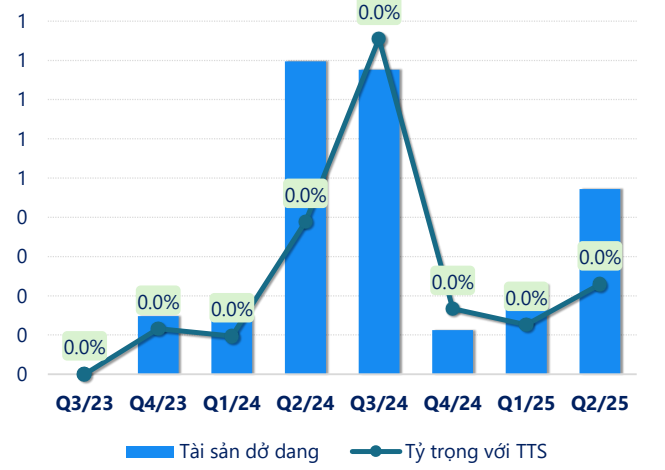
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



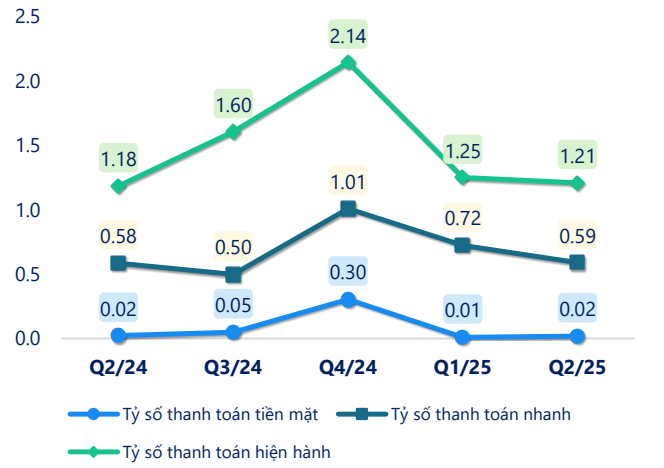
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



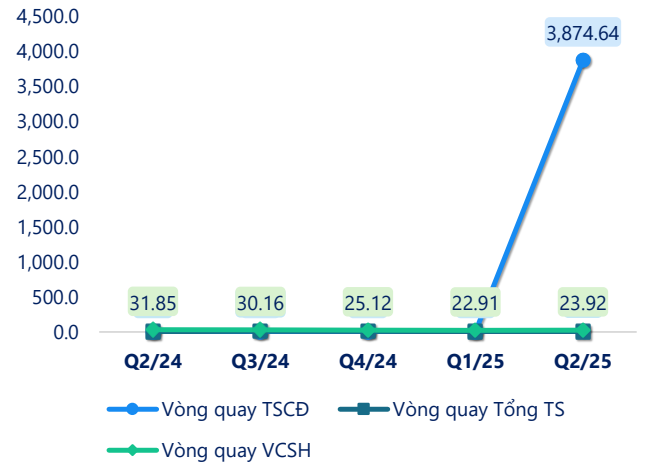
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**4,104**	**1,815**	**1,347**	**3,617**	**4,119**
Tài sản ngắn hạn	**4,024**	**1,735**	**1,269**	**3,544**	**4,034**
Tiền và tương đương tiền	76.6	53.4	180	25.7	59.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	1,800	483	413	1,975	1,824
Hàng tồn kho	2,038	1,197	672	1,494	2,069
Tài sản ngắn hạn khác	110	2.00	4.17	49.3	80.8
Tài sản dài hạn	**79.5**	**80.0**	**78.1**	**72.6**	**85.1**
Phải thu dài hạn	2.79	2.79	2.86	2.86	2.86
Tài sản cố định	0	0	0	0	9.10
Bất động sản đầu tư	67.7	66.5	65.4	64.2	63.0
Tài sản dở dang	0.80	0.78	0.11	0.23	0.47
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	8.23	9.84	9.71	5.34	9.59
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**3,406**	**1,088**	**599**	**2,843**	**3,343**
Nợ ngắn hạn	**3,399**	**1,081**	**592**	**2,836**	**3,336**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,355	724	1.11	1,344	1,657
Phải trả người bán ngắn hạn	1,857	198	462	1,317	1,518
Nợ dài hạn	6.32	6.45	6.53	6.49	6.89
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**698**	**727**	**748**	**774**	**776**
Vốn chủ sở hữu	**698**	**727**	**748**	**774**	**776**
Vốn điều lệ	110	110	110	110	110
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)